

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG THÍT
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2022/HNGĐ – ST

Ngày: 12-7- 2022

“Về việc xin ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân Bà Trần Thị Mỹ Trang

Ông Nguyễn Văn Bảy

-Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hoàng Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít: không tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 90/2022/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022, về việc: “*Xin ly hôn, nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2022/QĐST – HNGĐ, ngày 31 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: Chị Giảng Thị C**, sinh năm 1992

Địa chỉ: ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

*** Bị đơn: Anh Trần Văn Đ**, sinh năm: 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Giảng Thị C trình bày: Nguyên vào đầu năm 2009, chị với anh Trần Văn Đ kết hôn theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N vào ngày 20/9/2010 đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại ấp P, xã N, huyện M. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận được 10 năm, đến năm 2015 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên gây cãi. Nguyên nhân là do anh Đ có người phụ nữ khác bên ngoài. Nay chị cảm thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn Đ.

- Con chung: quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên là Trần Hoàng Đ1, sinh ngày 04/3/2013 và Trần Minh Đ2, sinh ngày 19/11/2009, hiện đang sống với mẹ. Sau khi ly hôn, chị C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Nợ chung phải thu, phải trả: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn anh Trần Văn Đ nhưng bị đơn vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Giảng Thị C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn anh Trần Văn Đ vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Trần Văn Đ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2009, chị Giảng Thị C và anh Trần Văn Đ kết hôn theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N vào ngày 20/9/2010. Vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh Đ là hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng chị C cho rằng vợ chồng sống hạnh phúc, hòa thuận được 10 năm, đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Đ có người phụ nữ khác bên ngoài, mâu thuẫn ngày càng gay gắt.

Anh Đ đã được Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị C nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó chứng tỏ rằng tình trạng hôn nhân giữa chị C và anh Đ trở nên trầm trọng, không thể hàn gắn được, nên xét việc chị C yêu cầu ly hôn với anh Đ là có căn cứ phù hợp với Điều 51 và 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Trần Hoàng Đ1, sinh ngày 04/3/2013 và Trần Minh Đ2, sinh ngày 19/11/2009, chị C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, chưa yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Quá trình giải quyết cháu Đ1 và Đ2 cho rằng hiện nay đang sống với mẹ là chị C, trường hợp cha mẹ ly hôn, cháu Đ1 và Đ2 có nguyện vọng được sống với mẹ là chị C. Do đó Hội đồng xét xử giao cháu Đ1 và Đ2 cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng, do bên trực tiếp nuôi con chưa yêu cầu cấp dưỡng con nên không xem xét.

[3] Quyền và nghĩa vụ về tài sản chung, nợ phải thu, phải trả: đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí: Chị C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Giảng Thị C.

1/Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Giảng Thị C được ly hôn với anh Trần Văn Đ.

2/Về con chung: Giao con chung Trần Hoàng Đ1, sinh ngày 04/3/2013 và Trần Minh Đ2, sinh ngày 19/11/2009, cho chị Giảng Thị C được tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do bên trực tiếp nuôi dưỡng chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3/Quyền và nghĩa vụ về tài sản chung, nợ phải thu, phải trả: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4/Về án phí: Chị Giảng Thị C phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ từ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M theo lai thu số No 0007012 ngày 21 tháng 3 năm 2022, chị C không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAT;
- VKSNDH;
- THADH;
- UBND xã N;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Võ Thị Tám

